



Phụ lục 3.

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số **BC/KKTKCN** ngày **/9/2026** của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	23	- Quyết định số 23/QĐ-KKTKCN ngày 30/01/2026 về việc ban hành kế hoạch thực hiện công tác CCHC năm 2026; - Quyết định số 20/QĐ-KKTKCN ngày 23/01/2026 về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026; - Kế hoạch số 603/KH-KKTKCN ngày 13/02/2026 về tuyên truyền CCHC năm 2026; - Kế hoạch số 602/KH-KKTKCN ngày 13/02/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 560/KH-KKTKCN ngày 12/02/2026 về kiểm tra công tác CCHC và chấp hành kỷ luật, kỷ cương năm 2026; - Kế hoạch số 453/KH-KKTKCN ngày 03/02/2026 về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 349/KH-KKTKCN ngày 27/01/2026 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 332/KH-KKTKCN ngày 26/01/2026 về cải thiện và nâng cao chỉ số CCHC năm 2026.

¹ - Cơ quan, đơn vị, địa phương: Toàn bộ cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc đối tượng báo cáo CCHC định kỳ

- Sở, ngành cấp tỉnh: gồm các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

- UBND cấp xã: UBND các xã, phường

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
				- Thông báo số 1196/TB-KKTKCN ngày 31/3/2026 về việc Kết luận tại Hội nghị tổng kết công tác CCHC năm 2025 và triển khai Kế hoạch CCHC năm 2026. - Kế hoạch số 1268/KH-KKTKCN ngày 07/4/2026 về việc Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026. - Kế hoạch số 1562/KH-KKTKCN ngày 22/4/2026 về việc Cải thiện và nâng cao Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ năm 2026. - Kế hoạch số 1568/KH-KKTKCN ngày 22/4/2026 về việc Thực hiện nhiệm vụ cải thiện và nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh năm 2026. - Kế hoạch số 1774/KH-KKTKCN ngày 14/5/2026 về việc Triển khai thực hiện Quyết định số 534/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. - Kế hoạch số 1948/KH-KKTKCN ngày 22/5/2026 về việc Thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. - Kế hoạch số 2066/KH-KKTKCN ngày 01/6/2026 về việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026 – 2030 và hằng năm. - Kế hoạch số 2391/KH-KKTKCN ngày 19/6/2026 kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2026 – 2030. - Kế hoạch số 2392/KH-KKTKCN ngày 19/6/2026 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
				của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. - Kế hoạch số 2399/KH-KKTKCN ngày 19/6/2026 về triển khai thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 – 2030. - Kế hoạch số 2657/KH-KKTKCN ngày 06/7/2026 về việc thúc đẩy, triển khai chuyển đổi IPv6, triển khai IPv6 Only của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp. - Kế hoạch số 3019/KH-KKTKCN ngày 31/7/2026 về cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ năm 2026. - Kế hoạch số 3020/KH-KKTKCN ngày 31/7/2026 về triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số Hiệu quả Kinh tế Tư nhân (BPI) năm 2026. - Kế hoạch số 3151/KH-KKTKCN ngày 07/8/2026 về bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026. - Quyết định số 232/QĐ-KKTKCN ngày 10/8/2026 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2026 – 2030.
1.2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	42,65	
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	68	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	29	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.3.1	Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Dự kiến tháng 10/2026, Ban Quản lý sẽ thực hiện kiểm tra CCHC đối với tất cả các phòng, đơn vị trực thuộc.
1.3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao		02	Ban Quản lý đã nêu rõ tại phần I.1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.
1.4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	02	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành trước và đúng hạn	Nhiệm vụ	02	
1.4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	- Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã báo cáo theo phạm vi phân công - Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có)
1.5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.6	Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư	Có = 1 Không = 0	1	Ban Quản lý chủ trì tổ chức “Hội nghị đối thoại với các nhà đầu tư hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp” vào ngày 24/7/2026; phối hợp Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
				tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư vào Cảng biển, Cảng cạn và Trung tâm Logistics tỉnh Khánh Hòa vào ngày 14/7/2026.
1.7	Số lượng mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC (trong năm báo cáo)	Mô hình, sáng kiến, giải pháp	0	Cơ quan, đơn vị, địa phương
1.7.1	Đang triển khai thí điểm	Mô hình, sáng kiến, giải pháp	0	
1.7.2	Đã triển khai áp dụng	Mô hình, sáng kiến, giải pháp	0	
2.	Cải cách thể chế			Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo theo thẩm quyền
2.1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) ban hành	Văn bản		
2.1.1	Số VBQPPL tham mưu ban hành, trong đó	Văn bản	0	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
2.1.2	Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:	Văn bản	-	UBND cấp xã
	- Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành	Văn bản	-	
	- Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản	-	
2.2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	04	Chi tiết tại phần II.1.1.a. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.3	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.4	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	Rà soát VBQPPL			Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	04	Chi tiết tại phần II.1.1.a. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
2.3.3	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	01	Quyết định thay thế Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
2.3.4	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)²			
3.1	Thống kê TTHC của ngành, lĩnh vực		58	Sở, ngành cấp tỉnh
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	38	
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	14	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	15	10 TTHC sửa đổi, bổ sung; 05 TTHC bãi bỏ
3.1.4	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	58	
	- Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	58	

² Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh không báo cáo các chỉ tiêu thống kê tại mục này

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số TTHC cấp xã	Thủ tục	0	
3.1.5	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục	-	Cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
	- Tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Thủ tục	-	
	- Tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	Thủ tục	-	
3.2	Thống kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC ngành, lĩnh vực			Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh
3.2.1	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	02	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	31	
3.2.2	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	-	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	-	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
3.2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	58/58 TTHC
3.2.2	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	58	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.3	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	21	
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	12	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	09	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	100	Các sở, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ	100	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	77	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	77	
	- Số hồ sơ TTHC đang giải quyết	Hồ sơ	23	
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:	%	-	UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ	-	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	-	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	-	
	- Số hồ sơ TTHC đang giải quyết	Hồ sơ	-	
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư. Trong đó:		-	- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - UBND cấp xã báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của xã
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư	%		
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:	%	-	Cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đang giải quyết	Hồ sơ		
3.5	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:	%	0	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
3.5.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.5.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
3.6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
3.6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện ngành, lĩnh vực	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	29	
	- Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	29	
3.6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
	- Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	16	
	- Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	16	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	37	Ban Quản lý có 05 hồ sơ từ kỳ trước chuyển qua được tiếp nhận trực tiếp trong giai đoạn Bộ Tài chính đang chuẩn hóa dịch vụ công để tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia mới nên không nộp hồ sơ trực tuyến được. Ban Quản lý kiến nghị Văn phòng UBND tỉnh không tính 05 hồ sơ này trong tổng số hồ sơ của các DVC trực tuyến toàn trình.
	- Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	37	
3.6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	63	
	- Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	63	
3.6.5	Số hồ sơ TTHC phát sinh thanh toán trực tuyến	Hồ sơ	3/3=100%	Sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã
3.7	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC			
3.7.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp tỉnh	%	100	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã có kết quả giải quyết	%	77	
	- Số hồ sơ (bao gồm kết quả giải quyết TTHC) đã số hóa	%	77	
3.7.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp xã	%	-	UBND cấp xã
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã có kết quả giải quyết	%	-	
	- Số hồ sơ (bao gồm kết quả giải quyết TTHC) đã số hóa	%	-	
3.7.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- <i>Cấp tỉnh</i>	%	98,97	Sở, ngành cấp tỉnh
	- <i>Cấp xã</i>	%		UBND cấp xã
4.	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			Cơ quan, đơn vị, địa phương
4.1.1	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp sở)	%		Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tổng số phòng và tương đương thuộc sở		04	
	- Tổng số tổ chức hành chính trực thuộc		0	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc		01	
	- Tổng số phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		03	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		0	
4.1.2	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ (cấp xã)	%	-	UBND cấp xã
	- Tổng số phòng trực thuộc UBND cấp xã		-	
	- Tổng số tổ chức hành chính khác trực thuộc		-	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp trực thuộc		-	
	- Tổng số phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		-	
	- Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc		-	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			Cơ quan, đơn vị, địa phương

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	35	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	30	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
	- Theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Người	08	
	- Theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP	Người	0	
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3	Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập			Cơ quan, đơn vị, địa phương
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	40	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách được giao	Người	0	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được giao	Người	40	
	- Tổng số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ được giao	Người	0	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	39	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
	- Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	39	
	- Tổng số hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	Cơ quan, đơn vị, địa phương
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	01	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			Cơ quan, đơn vị, địa phương
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)			
5.3.1	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Người	0	Cơ quan, đơn vị, địa phương
5.3.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	Sở, ngành cấp tỉnh
5.3.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	01	Sở, ngành cấp tỉnh
5.3.4	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm mới	Người	-	UBND cấp xã
5.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)			Cơ quan, đơn vị, địa phương
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			Cơ quan, đơn vị, địa phương
6.1	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	31,3	
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng	935.259	
	- Đã thực hiện	Triệu đồng	292.331	
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1	Tổng số ĐVSNCL	Đơn vị	01	
6.2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
6.2.3	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.2.4	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.5	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.6	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.1	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)			
7.1.1	Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức	Có = 1 Không = 0	1	
7.1.2	Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp	Có = 1 Không = 0	0	
7.1.3	Có ứng dụng AI nâng cao khác	Có = 1 Không = 0	0	
7.2	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.2.1	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số	06	
	- Cấp tỉnh	Chứng thư số, chữ ký số	06	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Cấp xã	Chứng thư số, chữ ký số	-	UBND cấp xã
7.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). Trong đó:			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh	%	1350/1350 =100%	Sở, ngành cấp tỉnh
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	-	UBND cấp xã
7.2.3.	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường điện tử (theo danh mục được ban hành)	%	-	
	- Tổng số hồ sơ công việc theo danh mục	Hồ sơ	-	
	- Số hồ sơ công việc được tạo lập trên môi trường điện tử	Hồ sơ	-	
7.3	Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			Cơ quan, đơn vị, địa phương
7.3.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Thủ tục	58	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	58	
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	58	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	58	
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ	0	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
7.4	Số tài khoản thư điện tử công vụ được cấp phát	Tài khoản	65	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị báo cáo ¹
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.5	Cổng, Trang thông tin điện tử	Có = 1 Không = 0	1	Cơ quan, đơn vị, địa phương
7.5.1	Số lượng tin bài đăng tải trong kỳ	Tin bài	29	
7.5.2	Số lượng tin bài đăng trong chuyên mục CCHC	Tin bài	12	
7.5.3	Số lượng tin bài đăng trong chuyên mục Chuyển đổi số	Tin bài	17	
7.5.4	Số lượt truy cập Cổng, Trang thông tin điện tử	Lượt	3.552.168	
7.6	Hệ thống phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội tỉnh			Cơ quan, đơn vị, địa phương
7.6.1	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	%	0	
	- Tổng số phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận trên hệ thống	Phản ánh, kiến nghị	0	
	- Số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng hạn	Phản ánh, kiến nghị	0	
7.6.2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	%	0	
	- Tổng số phản ánh, kiến nghị được đánh giá	Phản ánh, kiến nghị	0	
	- Số phản ánh, kiến nghị được đánh giá hài lòng và rất hài lòng	Phản ánh, kiến nghị	0	